

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LILAMA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán**



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LILAMA

Tầng 3, tòa nhà Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng

P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103002144, do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/04/2003, thay đổi lần 11 ngày 18/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 3, tòa nhà Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Nguyễn Tân Thành	Chủ tịch
Ông: Tạ Hoài Hạnh	Phó Chủ tịch
Ông: Nguyễn Hoàng Hà	Thành viên
Ông: Lưu Vũ Trường Đạm	Thành viên
Ông: Lê Xuân Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 12/04/2019)
Ông: Lý Tuấn Anh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 12/04/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Nguyễn Tân Thành	Tổng Giám đốc
Bà: Nguyễn Thị Thu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lưu Vũ Trường Đạm	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lưu Vũ Trường Đạm	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Nguyễn Thị Thùy Hương	Trưởng ban
Bà: Phan Thúy Nga	Thành viên
Bà: Tạ Thị Nga	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 12/04/2019)
Bà: Vũ Thị Hà	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 12/04/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LILAMA

Tầng 3, tòa nhà Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng

P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tân Thành

Số : 260/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama được lập ngày 20/02/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng LilaMa tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đề ngày 04/04/2019, kiểm toán viên có ý kiến chấp nhận toàn phần.



TRẦN TRÍ DŨNG
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số: 0895-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Lan Anh
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số: 4992-2019-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.400.219.078	442.654.483.150
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.388.042.133	7.756.251.627
1. Tiền	111		8.388.042.133	7.756.251.627
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.288.862.545	154.480.491.643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	107.750.046.690	51.210.700.281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.824.890.959	4.062.644.596
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	5.800.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	85.913.924.896	99.207.146.766
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
III. Hàng tồn kho	140		224.390.011.878	272.997.414.939
1. Hàng tồn kho	141	V.06	224.390.011.878	272.997.414.939
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		333.302.522	7.420.324.941
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	57.264.493	45.136.944
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156.693.147	7.250.582.723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	119.344.882	124.605.274
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.508.888.902	5.286.805.902
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		670.000.000	670.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.08	670.000.000	670.000.000
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	-	-
- Nguyên giá	222		5.559.978.250	5.559.978.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(5.559.978.250)	(5.559.978.250)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.838.888.902	4.616.805.902
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	4.838.888.902	4.616.805.902
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		440.909.107.980	447.941.289.052

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		163.960.878.178	156.947.764.957
I. Nợ ngắn hạn	310		50.339.631.448	77.886.225.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	33.323.174.803	51.760.200.154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.231.288.080	17.904.080
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.376.421.180	408.798.472
4. Phải trả người lao động	314		492.178.788	634.773.353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	976.951.981	2.290.233.666
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	832.858.453	998.577.473
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	6.042.064.942	21.672.444.756
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		64.693.221	103.293.970
II. Nợ dài hạn	330		113.621.246.730	79.061.539.033
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.246.246.730	4.246.246.730
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	109.375.000.000	47.400.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16		27.415.292.303
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		276.948.229.802	290.993.524.095
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	276.948.229.802	290.993.524.095
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.125.005.000	26.125.005.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.591.308.205	4.535.224.228
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.768.083.403)	10.333.294.867
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(699.215.643)	8.362.422.605
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		(3.068.867.760)	1.970.872.262
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		440.909.107.980	447.941.289.052

Người lập biểu



Vũ Thị Hoàng Lan

Kế toán trưởng



Lưu Vũ Trường Đạm

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tân Thành

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	168.145.932.974	176.336.713.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	168.145.932.974	176.336.713.940
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	163.276.143.028	166.501.752.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.869.789.946	9.834.961.541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.554.338	105.427.993
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	560.321.658	3.577.238.263
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		558.497.503	3.092.280.123
8. Chi phí bán hàng	24		767.475.241	916.953.298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	4.119.956.651	3.733.707.187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(570.409.266)	1.712.490.786
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	322.057.987
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.498.458.494	63.676.511
13. Lợi nhuận khác	40		(2.498.458.494)	258.381.476
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.068.867.760)	1.970.872.262
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3.068.867.760)	1.970.872.262
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(123)	79
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(123)	79

Người lập biểu



Vũ Thị Hoàng Lan

Kế toán trưởng



Lưu Vũ Trường Đạm

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tân Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.068.867.760)	1.970.872.262
2. Điều chỉnh cho các khoản		551.318.165	278.340.785
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		5.681.818
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.179.338)	(2.819.621.156)
- Chi phí lãi vay	06	558.497.503	3.092.280.123
- Các khoản điều chỉnh khác			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.517.549.595)	2.249.213.047
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34.914.481.326)	39.863.113.684
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	48.607.403.061	(171.236.888.039)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	40.467.530.135	74.219.170.259
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(12.127.549)	(12.942.533)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(651.709.209)	(5.449.894.224)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.192.014.506)	(271.227.750)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	845.876
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(94.684.726)	(7.167.460.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.692.366.285	(67.806.070.666)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(222.083.000)	(36.045.174.773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		43.600.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.800.000.000)	(23.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	23.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.179.338	105.127.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.014.903.662)	7.659.953.220
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.716.972.285	92.790.495.938
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(53.762.644.402)	(63.284.333.267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.045.672.117)	29.506.162.671
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	631.790.506	(30.639.954.775)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.756.251.627	38.396.206.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.388.042.133	7.756.251.627

Người lập biểu



Vũ Thị Hoàng Lan

Kế toán trưởng



Lưu Vũ Trường Đạm



Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc


Nguyễn Tân Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103002144, do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/04/2003, thay đổi lần 11 ngày 18/01/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 250.000.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3, tòa nhà Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Đầu tư xây dựng các khu đô thị bao gồm các công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật, nhà ở và các công trình dân dụng;
- ✓ Đầu tư xây dựng và kinh doanh các khu đô thị và công nghiệp;
- ✓ Kinh doanh nhà ở và văn phòng;
- ✓ Tổng thầu từ khâu : thiết kế (có trong chứng chỉ hành nghề), cung cấp, chế tạo thiết bị vật tư và xây lắp các công trình hạ tầng, nhà ở, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- ✓ Khai thác, và sản xuất các vật liệu xây dựng và cấu kiện;
- ✓ Thi công từ các công tác làm đất, móng, tường chắn, công trình ngầm, các công trình hạ tầng, đô thị, dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi;
- ✓ Tư vấn dự án và công trình bao gồm : khảo sát, lập dự án, thiết kế (có trong chứng chỉ hành nghề), tư vấn đấu thầu, giám sát và đào tạo vận hành các loại công trình dân dụng và công nghiệp (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép) ;
- ✓ Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng, cấp thoát nước, xử lý và bảo vệ môi trường;
- ✓ Kinh doanh thiết bị và máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- ✓ Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc, nội ngoại thất, đối với công trình xây dựng, dân dụng, công nghiệp ;
- ✓ Thẩm định thiết kế và dự toán công trình dân dụng và công nghiệp (chỉ thẩm định trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký);
- ✓ Kinh doanh, môi giới cho thuê, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);

- ✓ Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật và cung cấp dịch vụ công cộng bao gồm : chăm sóc cảnh quan, kinh doanh siêu thị, khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường), bảo trì sửa chữa các tiện ích công cộng trong khu công nghiệp, khu đô thị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2019, Văn phòng Công ty đặt tại tầng 3, tòa nhà River Park, số 69 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn sửa đổi và thông tư số 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;

- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá

công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn

sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;



- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2019	01/01/2019
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	640.932.851	1.210.718.951
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.747.109.282	6.545.532.676
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	8.388.042.133	7.756.251.627
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu khách hàng	80.624.061.969	18.026.763.798
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Long Giang	5.811.733.700	5.811.733.700
- Công ty Cổ phần địa ốc Sa Hoàng Việt	1.269.856.000	3.769.856.000
- Công ty Cổ phần Việt Vượng	1.816.066.536	1.100.229.999
- Công ty TNHH Liên doanh ô tô Hòa Bình	66.552.182.375	-
- Các khách hàng khác	5.174.223.358	7.344.944.099
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	27.125.984.721	33.183.936.483
- Công ty cổ phần Tập đoàn Bách Việt	21.804.127.238	27.662.520.513
- Công ty Cổ phần BV Land	5.321.857.483	4.476.698.370
- Lưu Vũ Trường Dạm	-	1.044.717.600
Cộng	107.750.046.690	51.210.700.281
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
a) Trả trước cho người bán	2.824.890.959	4.062.644.596
- Công ty TNHH Bình Yên	-	656.680.780
- Công ty cổ phần Lecmax Việt Nam	-	731.606.768
- CN Công ty TNHH Fujitec Việt Nam tại Hà Nội	-	1.481.700.000
- Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP	308.560.000	308.560.000
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố Việt Trì	972.417.372	32.804.000
- Công ty CP Tư vấn kiến trúc đô thị hà nội UAC	284.395.000	-
- Trả trước cho người bán khác	1.259.518.587	851.293.048
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	2.824.890.959	4.062.644.596
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Công ty Cổ phần Xây dựng Balimas (*)	5.800.000.000	-
Cộng	5.800.000.000	-

Hợp đồng cho vay vốn số 2612/LILAMA-BALIMAS ngày 26/12/2019, giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama và Công ty Cổ phần Xây dựng Balimas, số tiền cho vay: 5.800.000.000, mục đích: sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay: 1%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LILAMA

Tầng 3, tòa nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng,

P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	32.348.217.468	-	55.837.875.756	-
<i>Công ty cổ phần Tập đoàn Bách Việt (*)</i>	<i>15.628.151.900</i>	-	<i>39.128.151.900</i>	-
<i>Công ty cổ phần xây dựng và kỹ thuật Việt Nam</i>	<i>1.958.276.418</i>	-	<i>1.953.085.452</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>14.761.789.150</i>	-	<i>14.756.638.404</i>	-
Tạm ứng	53.205.484.905	-	43.152.986.838	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	350.609.850	-	200.000.000	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	9.612.673	-	16.284.172	-
Cộng	85.913.924.896	-	99.207.146.766	-

(*) Khoản phải thu Công ty CP Tập đoàn Bách Việt là góp vốn theo HDLD số 169/HDLĐ-BVLG ký ngày 23/09/2011 của DA Bách Việt Lake Garden

6 . Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	224.390.011.878	-	272.997.414.939	-
Cộng	224.390.011.878	-	272.997.414.939	-

7 . Chi phí trả trước a, Ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
	Chi phí trả trước khác	57.264.493
Cộng	57.264.493	45.136.944

8 . Phải thu dài hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	670.000.000	-	670.000.000	-
Cộng	670.000.000	-	670.000.000	-

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Tài sản cố định				Cộng
		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	khác	
	Nguyên giá TSCĐ					
	Số dư đầu năm	264.947.187	4.914.575.743	222.838.660	157.616.660	5.559.978.250
	Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
	Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	264.947.187	4.914.575.743	222.838.660	157.616.660	5.559.978.250
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu năm	264.947.187	4.914.575.743	222.838.660	157.616.660	5.559.978.250
	Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
	Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	264.947.187	4.914.575.743	222.838.660	157.616.660	5.559.978.250
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
	Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

5.559.978.250

10 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.838.888.902	4.616.805.902
+ Mua sắm tài sản cố định	3.472.675.174	3.250.592.174
- <i>Chung cư River Park</i>	3.472.675.174	3.250.592.174
+ Xây dựng cơ bản	1.366.213.728	1.366.213.728
- <i>Đầu tư XD DA Nam Đồng Mỹ</i>	1.366.213.728	1.366.213.728
Cộng	4.838.888.902	4.616.805.902

11 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	31.811.035.451	31.811.035.451	50.294.976.282	50.294.976.282
- <i>Công ty cổ phần thương mại xây lắp Gia Lộc</i>	1.454.950.699	1.454.950.699	3.199.761.459	3.199.761.459
- <i>Công ty cổ phần Nam Hoàng Việt</i>	1.421.993.475	1.421.993.475	2.053.190.907	2.053.190.907
- <i>Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Long Giang</i>	9.233.243.992	9.233.243.992	29.451.164.638	29.451.164.638
- <i>Công ty cổ phần Long Giang Sài Gòn</i>	4.700.084.955	4.700.084.955	4.700.084.955	4.700.084.955
- <i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	15.000.762.330	15.000.762.330	10.890.774.323	10.890.774.323
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.512.139.352	1.512.139.352	1.465.223.872	1.465.223.872
- <i>Công ty cổ phần BV Land</i>	1.164.631.855	1.164.631.855	545.983.572	545.983.572
- <i>Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP</i>	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
- <i>Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Areca Việt Nam</i>	331.007.497	331.007.497	902.740.300	902.740.300
Cộng	33.323.174.803	33.323.174.803	51.760.200.154	51.760.200.154

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.231.288.080	17.904.080
- <i>Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng Quận Nam Từ Liêm</i>	6.213.384.000	-
- <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác</i>	17.904.080	17.904.080
Cộng	6.231.288.080	17.904.080

13 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	01/01/2019		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/được bù trừ trong năm	31/12/2019	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	26.701.023.285	24.324.602.105	-	2.376.421.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.684.646	47.936.511	1.192.014.506	1.192.014.506	86.684.646	-
Thuế thu nhập cá nhân	37.920.628	-	148.354.452	143.094.060	32.660.236	-
Các loại thuế khác	-	360.861.961	61.756.980	422.618.941	-	-
Cộng	124.605.274	408.798.472	28.103.149.223	26.082.329.612	119.344.882	2.376.421.180

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí lãi vay trích trước	-	93.211.706
Trích trước chi phí công trình	976.951.981	2.197.021.960
- Trích trước chi phí dự án Nam Đồng Môn	976.951.981	2.084.030.000
- Trích trước chi phí dự án Trầm Sào	-	112.991.960
Cộng	<u>976.951.981</u>	<u>2.290.233.666</u>
15 . Phải trả khác	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a, Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	58.869.918	63.372.738
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	11.480.502	10.388.802
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	669.740.633	669.740.633
- Tạm ứng dư Có	-	162.307.900
- Phải thu khác dư Có	92.767.400	92.767.400
Cộng	<u>832.858.453</u>	<u>998.577.473</u>
a, Phải trả dài hạn khác		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt (1)	58.200.000.000	37.000.000.000
- Công ty Cổ phần BV Land (2)	36.255.000.000	-
- Công ty Cổ phần BV Asset (3)	14.920.000.000	10.400.000.000
Cộng	<u>109.375.000.000</u>	<u>47.400.000.000</u>

(1), (2), (3): là phần vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐKD/2018 ngày 06/04/2018 giữa các Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lilama, Công ty CP Tập đoàn Bách Việt (trước là Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt), Công ty Cổ phần BV Land (trước là Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaenco) và Công ty Cổ phần BV Asset (trước là Công ty Cổ phần Việt Kan) để thực hiện dự án Đầu tư khu đất tại vị trí C01 và X03 thuộc khu dân cư số 02, thành phố Bắc Giang có tổng số vốn đầu tư của Dự án là 725.100.000.000 tỷ đồng với tỷ lệ góp vốn như sau: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Lilama là 7.251.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 5% tổng vốn góp, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt là 79.761.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 55% tổng vốn góp, Công ty Cổ phần BV Land là 36.255.000.000 đồng chiếm 25% tổng vốn góp và Công ty Cổ phần BV Asset là 21.753.000.000 đồng chiếm 15% tổng vốn góp. Các bên căn cứ vào tiến độ thực hiện dự án lập kế hoạch tài chính tháng, quý, năm hoặc đợt xuất góp vốn các đợt cho đến khi đủ số vốn cam kết. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

16 . Vay và nợ thuê tài chính	<u>31/12/2019</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>01/01/2019</u>
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.042.064.942	6.727.202.240	22.357.582.054	21.672.444.756
a, Vay ngắn hạn	3.621.834.987	4.306.972.285	22.357.582.054	21.672.444.756
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam (1)	3.621.834.987	-	-	3.621.834.987
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Thịnh (2)	-	4.306.972.285	22.357.582.054	18.050.609.769
b, Vay dài hạn đến hạn trả	2.420.229.955	2.420.229.955	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Thịnh (3)	2.420.229.955	2.420.229.955	-	-
c, Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-

16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	6.410.000.000	33.825.292.303	27.415.292.303
a, Vay dài hạn	-	6.410.000.000	33.825.292.303	27.415.292.303
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Thịnh (3)	-	6.410.000.000	11.950.292.303	5.540.292.303
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Thành (4)	-	-	21.875.000.000	21.875.000.000
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
16.3 Số có khả năng trả nợ	6.042.064.942			49.087.737.059
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.042.064.942	-	-	21.672.444.756
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	27.415.292.303

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Hợp đồng vay vốn giữa Tổng Công ty lắp máy Việt Nam và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lilama số 01/LILAMA-UDC/2011, mục đích vay sử dụng cho Dự án Trung tâm thương mại, dịch vụ văn phòng và nhà ở cao tầng tại 87 Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 23336.18.072.39619.TD giữa ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Thịnh với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lilama ngày 11/07/2018, giá trị hạn mức công trình 15.000.000.000 tỷ đồng, mục đích tài trợ vốn lưu động để thực hiện hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT-TTH/VMC-LI ký ngày 29/05/2019 về việc thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình "Trường tiểu học" thuộc dự án: "Tổ hợp công trình ổn hợp Pandora"; lãi suất theo từng văn bản nhận nợ của khách hàng với MB Bank.

(3) Khoản vay theo hợp đồng vay trung hạn số 18631.16.072.39619.TD ngày 07/06/2016 của Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama. Hạn mức tín dụng 40.000.000.000đ. Mục đích vay: thanh toán tiền đầu tư Dự án: "Khu nhà ở đô thị phía Nam Đông Lạc Ngàn, phường Tân Dân, TP Việt Trì, Phú Thọ. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ hoặc lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Mb và khách hàng, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay phải trả trong năm 2020 là :2.420.229.955 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/32533/HĐTD giữa ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hà Thành với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama ngày 20/04/2018, số tiền vay tối đa là 35.000.000.000 đồng, mục đích thanh toán tiền sử dụng đất để thực hiện dự án Tòa chung cư hỗn hợp tại Lô C01 và X03 thuộc Khu dân cư số 02, thành phố Bắc Giang, thời hạn vay 24 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ đối với VND của ngân hàng trong từng thời kỳ cộng với mức phí 3,5% và điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi trả chậm áp dụng với nợ lãi trả chậm là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000đồng/lần trả chậm lãi.

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2018	250.000.000.000	26.125.005.000	4.513.789.627	8.622.933.054	289.261.727.681
Tăng vốn trong năm	-	-	21.434.601	1.970.872.262	1.992.306.863
Lãi trong năm	-	-	-	1.970.872.262	1.970.872.262
Trích quỹ	-	-	21.434.601	-	21.434.601
Giảm vốn trong năm	-	-	-	(260.510.449)	(260.510.449)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(42.869.203)	(42.869.203)
Giảm khác	-	-	-	(217.641.246)	(217.641.246)
Số dư 31/12/2018	250.000.000.000	26.125.005.000	4.535.224.228	10.333.294.867	290.993.524.095
Số dư 01/01/2019	250.000.000.000	26.125.005.000	4.535.224.228	10.333.294.867	290.993.524.095
Tăng vốn trong năm	-	-	56.083.977	-	56.083.977
Trích các quỹ	-	-	56.083.977	-	56.083.977
Giảm vốn trong năm	-	-	-	(14.101.378.270)	(14.101.378.270)
Lỗ trong năm	-	-	-	(3.068.867.760)	(3.068.867.760)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(112.167.954)	(112.167.954)
Giảm khác (*)	-	-	-	(10.920.342.556)	(10.920.342.556)
Số dư 31/12/2019	250.000.000.000	26.125.005.000	4.591.308.205	(3.768.083.403)	276.948.229.802

(*) Các khoản truy thu, phạt nộp thuế GTGT, TNDN QĐ 64267/QĐ-CT-TKT5-XPVPHC ngày 14/8/2019 của Cục thuế TP Hà Nội

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	69.300.000.000	69.300.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	22.500.000.000	22.500.000.000
Công ty Cổ phần BV Land (trước đây là Công ty CP Xây dựng Vinaenco)	-	39.390.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt)	129.400.000.000	90.010.000.000
Các cổ đông khác	28.800.000.000	28.800.000.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LILAMA

Tầng 3, tòa nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng,

P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17.4. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	147.247.228.447	123.315.081.769
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	20.898.704.527	53.021.632.171
Cộng	168.145.932.974	176.336.713.940
<i>(*) Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>85.367.868.110</i>	<i>117.291.120.748</i>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	75.516.848.453	108.754.947.032
- Công ty Cổ phần BV Land	9.851.019.657	8.536.173.716
2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	147.247.228.447	123.315.081.769
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	20.898.704.527	53.021.632.171
Cộng	168.145.932.974	176.336.713.940
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hợp đồng xây lắp	142.649.310.453	116.657.798.047
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	20.626.832.575	49.843.954.352
Cộng	163.276.143.028	166.501.752.399
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.179.338	105.127.993
- Lãi chênh lệch tỷ giá	375.000	300.000
Cộng	7.554.338	105.427.993

5 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	558.497.503	3.092.280.123
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.824.155	5.099.943
- Chi phí tài chính khác		479.858.197
Cộng	560.321.658	3.577.238.263
6 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	-	171.212.111
- Thưởng, được bồi thường	-	845.876
- Các khoản thu nhập khác	-	150.000.000
Cộng	-	322.057.987
7 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản truy thu, phạt thuế	2.488.458.494	60.436.511
- Chi phí khác	10.000.000	3.240.000
Cộng	2.498.458.494	63.676.511
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>4.119.956.651</i>	<i>3.733.707.187</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.119.956.651	3.733.707.187
- Chi phí nhân viên quản lý	2.519.147.536	2.096.626.126
- Chi phí đồ dùng văn phòng	48.243.198	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		5.681.818
- Thuế, phí, lệ phí	69.145.422	139.158.077
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	941.844.860	1.432.791.901
- Chi phí bằng tiền khác	541.575.635	59.449.265
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>767.475.241</i>	<i>916.953.298</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	767.475.241	916.953.298
- Chi phí nhân viên	64.574.400	10.037.790
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.809.088	9.809.094
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	583.934.675	897.106.414
- Chi phí bán hàng khác	109.157.078	

	Năm nay	Năm trước
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	(3.068.867.760)	1.970.872.262
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
a.1 Các khoản điều chỉnh tăng	2.498.458.494	-
+ Các khoản phạt	2.498.458.494	
a.2 Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.970.872.262
+ Bù lỗ năm trước	-	1.970.872.262
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(a.1)-(a.2)	(570.409.266)	-
d. Thuế TNDN = (c)*thuế suất thuế TNDN}	-	-
10 . Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ	(3.068.867.760)	1.970.872.262
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	(123)	79
11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.857.592.063	42.375.730.206
Chi phí nhân công	3.989.011.128	3.859.763.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	5.681.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.323.539.414	116.716.915.083
Chi phí khác bằng tiền	23.386.029.254	188.067.504.897
Cộng	119.556.171.859	351.025.595.323

VII . NIỀNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	Hà Nội	Cổ đông
Công ty Cổ phần BV Land	Hà Nội	Cổ đông
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam-CTCP	Hà Nội	Cổ đông
Công ty CP BV Asset (trước là Công ty Viet kan)	Hà Nội	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Areca Việt Nam	Hà Nội	Cùng chủ sở hữu

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
a, Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	75.516.848.453	108.754.947.032
2	Công ty Cổ phần BV Land	9.851.019.657	8.536.173.716
b, Mua hàng hóa, dịch vụ...			
1	Công ty Cổ phần BV Land	6.834.465.662	4.963.487.022
2	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam-CTCP	35.267.343	48.244.756
3	Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Areca Việt Nam	4.637.902.030	2.492.870.536

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2019:

TT	Các bên liên quan	31/12/2019	01/01/2019
a, Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ			
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	21.804.127.238	27.662.520.513
2	Công ty Cổ phần BV Land	5.321.857.483	4.476.698.370
3	Lưu Vũ Trường Đạm	-	1.044.717.600
Cộng		27.125.984.721	33.183.936.483
b, Phải thu khác			
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	15.628.151.900	39.128.151.900
2	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam-CTCP	5.283.708	5.283.708
Cộng		15.633.435.608	39.133.435.608
c, Gốc vay phải trả			
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3.621.834.987	3.621.834.987
Cộng		3.621.834.987	3.621.834.987
d, Phải trả người bán ngắn hạn			
1	Công ty Cổ phần BV Land	1.164.631.855	545.983.572
2	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	16.500.000	16.500.000
3	Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Areca Việt Nam	331.007.497	902.740.300
Cộng		1.512.139.352	1.465.223.872
e, Phải trả dài hạn khác (phải trả về hợp tác đầu tư)			
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	58.200.000.000	37.000.000.000
2	Công ty Cổ phần BV Land	36.255.000.000	
3	Công ty CP BV Asset	14.920.000.000	10.400.000.000
Cộng		109.375.000.000	47.400.000.000

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc năm 2019:

TT	Bộ phận	Thu nhập
	Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	785.475.000
Cộng		785.475.000

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	8.388.042.133	-	7.756.251.627	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.333.971.586	-	151.087.847.047	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	202.722.013.719	-	158.844.098.674	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	143.531.033.256	100.158.777.627
Chi phí phải trả	976.951.981	2.290.233.666
Các khoản vay	6.042.064.942	49.087.737.059
Cộng	150.550.050.179	151.536.748.352

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

208
 CÔNG
 TÂN
 KIỂM
 THẨM
 VIỆT
 LIỆ

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	6.042.064.942	-	6.042.064.942
Phải trả người bán	33.323.174.803	-	33.323.174.803
Chi phí phải trả	976.951.981	-	976.951.981
Phải trả khác	832.858.453	109.375.000.000	110.207.858.453
Số đầu năm			
Các khoản vay	21.672.444.756	27.415.292.303	49.087.737.059
Phải trả người bán	51.760.200.154	-	51.760.200.154
Chi phí phải trả	2.290.233.666	-	2.290.233.666
Phải trả khác	998.577.473	47.400.000.000	48.398.577.473

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama đã được kiểm toán bởi CN Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long T.D.K tại Hà Nội.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm toán và Thông báo kết quả kiểm toán số 1083/TB-KTNN ngày 20/12/2019 của Tổng kiểm toán nhà nước

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Đã trình bày trên Báo cáo năm trước	Điều chỉnh lại trên Báo cáo năm nay	Chênh lệch
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	441.196.514.150	442.654.483.150	(1.457.969.000)
Hàng tồn kho	140	271.539.445.939	272.997.414.939	(1.457.969.000)
Hàng tồn kho	141	271.539.445.939	272.997.414.939	(1.457.969.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	446.483.320.052	447.941.289.052	(1.457.969.000)
NGUỒN VỐN				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.923.262.378	10.333.294.867	(1.410.032.489)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b	560.839.773	1.970.872.262	(1.410.032.489)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	446.483.320.052	447.941.289.052	(1.457.969.000)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Đã trình bày trên Báo cáo năm trước	Điều chỉnh lại trên Báo cáo năm nay	Chênh lệch
4. Giá vốn hàng bán	11	167.959.721.399	166.501.752.399	1.457.969.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8.376.992.541	9.834.961.541	(1.457.969.000)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	254.521.786	1.712.490.786	(1.457.969.000)
12. Chi phí khác	32	15.740.000	63.676.511	(47.936.511)
13. Lợi nhuận khác	40	306.317.987	258.381.476	47.936.511
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	560.839.773	1.970.872.262	(1.410.032.489)
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	560.839.773	1.970.872.262	(1.410.032.489)

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Vũ Thị Hoàng Lan

Kế toán trưởng



Lưu Vũ Trường Dạm

